

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

Coshet Environmental Technology Center

Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM

Điện thoại: 028.38680842

Email: trungtamcoshet@gmail.com



Số : 1205-11/23-2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO

1/ Địa điểm lấy mẫu : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG Ô NHIỄM NẶNG
KCN MINH HƯNG – SIKICO, XÃ ĐỒNG NƠ, HUYỆN HÓN QUẢN,
TỈNH BÌNH PHƯỚC

2/ Địa chỉ : Xã Đồng Nơ, huyện Hón Quản, tỉnh Bình Phước

3/ Thời gian lấy mẫu : 16/11/2023

4/ Loại mẫu : 1205-11/23-2NT1.Nước thải tại bể thu gom nước thải đầu vào
(Mẫu đơn)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A), Kf=0,9; Kq=0,9	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH* (31,6 ⁰ C)	-	7,68	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	69	1,5	40,5	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	78	2,0	60,75	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	34	1,0	24,3	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	12,2	1,50	16,2	TCVN 6638:2000
6	Tổng photpho (tính theo P)**	mg/L	5,03	0,016	3,24	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	6,28	0,010	4,05	TCVN 6179-1:1996
8	Clorua (Cl ⁻)**	mg/L	341	1,5	405	TCVN 6194:1996
9	Florua (F ⁻)*	mg/L	0,19	0,038	4,05	SMEWW 4500-F.B&D:2023
10	Asen (As)*	mg/L	KPH	60×10 ⁻⁵	0,0405	TCVN 6626:2000
11	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,00405	TCVN 7877:2008
12	Chì (Pb)*	mg/L	KPH	0,0023	0,081	SMEWW 3111.B:2023
13	Cadimi (Cd)*	mg/L	KPH	0,00015	0,0405	SMEWW 3111.B:2023
14	Kẽm (Zn)*	mg/L	KPH	0,0030	2,43	SMEWW 3111.B:2023

Kết quả nhanh – chính xác – đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 03; SĐ 00 (02/10/2023)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

Coshet Environmental Technology Center

Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM

Điện thoại: 028.38680842

Email: trungtamcoshet@gmail.com



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A), Kf=0,9; Kq=0,9	Phương pháp phân tích
15	Sắt (Fe)*	mg/L	0,92	0,030	0,81	SMEWW 3111.B:2023
16	Sunfua*	mg/L	0,20	0,015	0,162	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
17	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	1,30	0,3	4,05	SMEWW 5520.B&F:2023
18	Cyanua (CN ⁻)*	mg/L	KPH	0,0015	0,0567	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023
19	Crom (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,162	SMEWW 3111.B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023
20	Crom (VI)*	mg/L	KPH	0,002	0,0405	SMEWW 3500-Cr.B:2023
21	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH	0,015	1,62	SMEWW 3111.B: 2023
22	Niken (Ni)*	mg/L	KPH	0,015	0,162	SMEWW 3111.B:2023
23	Nhiệt độ*	°C	31,6	4 ÷ 50	40	SMEWW 2550B:2023
24	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	43,0	1,5	50	SMEWW 2120.C:2023
25	Mangan (Mn)*	mg/L	KPH	0,015	0,405	SMEWW 3111.B:2023
26	Tổng Phenol*	mg/L	KPH	0,001	0,081	TCVN 6216:1996
27	Clo dư*	mg/L	KPH	0,037	0,81	SMEWW 4500-Cl.G:2023
28	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	KPH	0,0002	0,00243	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
29	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	KPH	0,00016	0,243	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B
30	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	KPH	0,00001	0,0405	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,02	0,1	TCVN 6053:2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,15	1	TCVN 6219:2011
33	Coliform*	MPN/100mL	4.600	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(b): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Vimcerts 077)

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



TRUNG TÂM
CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG
COSHET

(Signature)

(Signature)

Quách Văn Duy

Kết quả nhanh – chính xác – đáng tin cậy

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

Coshet Environmental Technology Center

Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM

Điện thoại: 028.38680842

Email: trungtamcoshet@gmail.com



Số : 1205-11/23-2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO

**1/ Địa điểm lấy mẫu : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG Ô NHIỄM NẶNG
KCN MINH HƯNG – SIKICO, XÃ ĐỒNG NƠ, HUYỆN HÓN QUẢN,
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

2/ Địa chỉ : Xã Đồng Nơ, huyện Hón Quản, tỉnh Bình Phước

3/ Thời gian lấy mẫu : 16/11/2023

**4/ Loại mẫu : 1205-11/23-2NT2.Nước thải tại mương đo lưu lượng của hệ thống XLNT
tập trung (Mẫu đơn)**

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A), Kf=0,9; Kq=0,9	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH* (31,0°C)	-	7,80	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	14	1,5	40,5	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	22	2,0	60,75	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	10	1,0	24,3	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nito**	mg/L	8,13	1,50	16,2	TCVN 6638:2000
6	Tổng phot pho (tính theo P)**	mg/L	0,72	0,016	3,24	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	KPH	0,010	4,05	TCVN 6179-1:1996
8	Clorua (Cl)**	mg/L	178	1,5	405	TCVN 6194:1996
9	Florua (F)*	mg/L	0,070	0,038	4,05	SMEWW 4500-F .B&D:2023
10	Asen (As)*	mg/L	KPH	60×10 ⁻⁵	0,0405	TCVN 6626:2000
11	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,00405	TCVN 7877:2008
12	Chì (Pb)*	mg/L	KPH	0,0023	0,081	SMEWW 3111.B:2023
13	Cadimi (Cd)*	mg/L	KPH	0,00015	0,0405	SMEWW 3111.B:2023
14	Kẽm (Zn)*	mg/L	KPH	0,0030	2,43	SMEWW 3111.B:2023

Kết quả nhanh – chính xác – đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 03; SĐ 00 (02/10/2023)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

Coshet Environmental Technology Center

Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A), Kf=0,9; Kq=0,9	Phương pháp phân tích
15	Sắt (Fe)*	mg/L	0,085	0,030	0,81	SMEWW 3111.B:2023
16	Sunfua*	mg/L	0,079	0,015	0,162	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
17	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	0,90	0,3	4,05	SMEWW 5520.B&F:2023
18	Cyanua (CN)*	mg/L	KPH	0,0015	0,0567	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023
19	Crom (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,162	SMEWW 3111.B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023
20	Crom (VI)*	mg/L	KPH	0,002	0,0405	SMEWW 3500-Cr.B:2023
21	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH	0,015	1,62	SMEWW 3111.B: 2023
22	Niken (Ni)*	mg/L	KPH	0,015	0,162	SMEWW 3111.B:2023
23	Nhiệt độ*	°C	31,0	4 ÷ 50	40	SMEWW 2550B:2023
24	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	11,6	1,5	50	SMEWW 2120.C:2023
25	Mangan (Mn)*	mg/L	KPH	0,015	0,405	SMEWW 3111.B:2023
26	Tổng Phenol*	mg/L	KPH	0,001	0,081	TCVN 6216:1996
27	Clo dư*	mg/L	KPH	0,037	0,81	SMEWW 4500-Cl.G:2023
28	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	KPH	0,0002	0,00243	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
29	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	KPH	0,00016	0,243	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B
30	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	KPH	0,00001	0,0405	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,02	0,1	TCVN 6053:2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,15	1	TCVN 6219:2011
33	Coliform*	MPN/100mL	1.400	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(b): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Vimcerts 077)

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

Kết quả nhanh – chính xác – đáng tin cậy

ThS. Thái Sanh Bảo Huy